

PHỤ LỤC

MẪU BIỂU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu mẫu số 1
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng	83.933,99	92.323,30	92.812,67	92.348,10	110,02	100,03	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	73.058,41	80.457,17	80.823,20	80.418,81	110,07	99,95	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	14.670,74	15.265,87	15.408,93	15.193,44	103,56	99,53	
	<i>Trong đó: + Nông nghiệp</i>	Tỷ đồng	8.563,52	8.911,08	8.996,18	8.786,08	102,60	98,60	
	<i>+ Lâm nghiệp</i>	Tỷ đồng	1.961,26	2.088,80	2.102,70	2.101,11	107,13	100,59	
	<i>+ Thủy sản</i>	Tỷ đồng	4.145,96	4.265,99	4.310,05	4.306,24	103,87	100,94	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	32.115,15	36.942,37	37.120,04	36.883,33	114,85	99,84	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	25.792,39	30.190,60	30.190,60	30.392,26	117,83	100,67	
	<i>Chia ra: - SP Lọc hóa dầu</i>	Tỷ đồng	7.221,06	8.107,05	8.179,30	8.622,70	119,41	106,36	
	<i>- SP công nghiệp khác</i>	Tỷ đồng	18.571,33	22.083,55	22.011,30	21.769,56	117,22	98,58	
	<i>+ CN thép</i>	Tỷ đồng	8.270,60	10.931,10	10.931,10	10.482,45	126,74	95,90	
	<i>+ CN không tính dầu, thép</i>	Tỷ đồng	10.300,73	11.152,45	11.080,20	11.287,12	109,58	101,21	
	Xây dựng	Tỷ đồng	6.322,76	6.751,76	6.929,44	6.491,07	102,66	96,14	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	26.272,52	28.248,94	28.294,23	28.342,04	107,88	100,33	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	10.875,58	11.866,13	11.989,47	11.929,29	109,69	100,53	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	172.150,06	187.551,70	188.701,46	191.612,34	111,31	102,17	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	150.337,55	163.861,89	165.011,66	167.532,99	111,44	102,24	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	30.411,45	32.299,36	32.446,64	32.956,94	108,37	102,04	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	70.468,45	76.771,98	76.771,98	78.818,31	111,85	102,67	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	59.323,75	64.187,75	64.187,75	66.999,13	112,94	104,38	
	Xây dựng	Tỷ đồng	11.144,70	12.584,22	12.584,22	11.819,18	106,05	93,92	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	49.457,66	54.790,55	55.793,05	55.757,74	112,74	101,77	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	21.812,51	23.689,80	23.689,80	24.079,35	110,39	101,64	
3	Cơ cấu								
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Tổng giá trị tăng thêm	%	87,33	87,37	87,45	87,43	100,12	100,07	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%	17,67	17,22	17,19	17,20	97,36	99,87	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	40,93	40,93	40,68	41,13	100,49	100,49	
	Công nghiệp	%	34,46	34,22	34,02	34,97	101,47	102,17	
	Xây dựng	%	6,47	6,71	6,67	6,17	95,28	91,93	
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	28,73	29,21	29,57	29,10	101,29	99,61	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	12,67	12,63	12,55	12,57	99,18	99,49	
4	GRDP bình quân đầu người								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	+ Theo VND	Triệu đồng	92,47	99,66	100,31	101,85	110,15	102,21	
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2024: 25.144; Năm 2025: 25.200).	USD	3.677,56	3.950,00	3.980,44	4.041,84	109,91	102,33	
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động	169,96	183,65	184,77	186,24	109,58	101,41	
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động	82,87	90,40	90,88	90,43	109,12	99,29	
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng	258.576,3	289.775,30	291.608,78	291.746,37	112,83	100,68	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	29.714,16	30.899,62	31.207,78	30.765,05	103,54	99,56	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.205,72	19.986,87	20.195,27	19.764,31	102,91	98,89	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.748,93	2.927,64	2.945,55	2.942,46	107,04	100,51	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	7.759,51	7.985,11	8.066,96	8.058,27	103,85	100,92	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	183.091,3	209.656,41	210.966,66	211.319,05	115,42	100,79	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	159.896,0	184.887,37	185.401,29	187.307,45	117,14	101,31	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	51.358,87	57.660,41	58.174,49	61.327,85	119,41	106,36	
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	108.537,2	127.226,96	127.226,80	125.979,59	116,07	99,02	
	+ CN thép	Tỷ đồng	51.370,21	67.895,03	67.894,87	65.108,38	126,74	95,90	
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	57.166,95	59.331,93	59.331,93	60.871,21	106,48	102,59	
	Xây dựng	Tỷ đồng	23.195,25	24.769,04	25.565,37	24.011,61	103,52	96,94	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	45.770,92	49.219,27	49.434,34	49.662,27	108,50	100,90	
7	Vốn đầu tư trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	94.786,02	70.700-71.700	82.204,92	75.076,03	79,21		
8	Xuất nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.348,4	3.653,0	2.890,4	2.960,28	88,41	81,04	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.804,6	5.543,0	5.550,0	5.270,67	109,70	95,09	
9	Thu ngân sách địa phương								
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	33.814	37.167	35.236	36.049,8	106,6	96,99	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	21.415	24.240	22.246	22.674,5	105,9	93,54	
	Trong đó:								
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	690	2.144	869	890,1	129,0	41,52	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	265	207	275	280,1	105,6	135,32	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	19.575	23.393	21.559	21.798,2	111,4	93,18	
	Trong đó:								
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	3.199	23.393	21.559	3.527,5	110,3	15,08	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	16.376			18.270,8	111,6		
10	Chi ngân sách địa phương								
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	27.277	30.801	27.995	33.291,5	122,0	108,08	
	Trong đó:								
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	4.578	5.646	4.762	5.443,7	118,9	96,41	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)	Tỷ đồng	17.380	19.631	20.024	21.972,0	126,4	111,92	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
12	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới								
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	8,00						
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	153,00						
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65,67						
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	xã	23,00						
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	xã	4,00						
-	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	3,00						
-	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	13,04						
13	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể								
	Doanh nghiệp								
-	Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh	971	1.040	1.428	1.432	1,47	1,38	
-	Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	16.843	17.883	18.271	18.275	1,09	1,02	
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	"	8.936	9.976	10.639	10.639	1,19	1,07	
	Hợp tác xã								
-	Tổng số Hợp tác xã	HTX	642	662	696	717	111,7	108,3	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	HTX	72	47	47	50	69,4	106,4	
-	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	302.994	303.185	303.461	303.461	100,2	100,1	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.664	5.614	5.819	5.819	102,7	103,7	
14	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)								
	Đầu tư trong nước								
-	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	21	-	19	19	90,5	-	
-	Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	1.284,5	-	12.928	12.997	1.011,8	-	
-	Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	6	-	10	13	216,7	-	
	<i>Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	1	-	1	1	100,0	-	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	899	-	3.796	3.825	425,5	-	
-	Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	79	-	5.747	6.859	8.682,3	-	
-	Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	13	-	151	79	607,7	-	
-	Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	15	-	20	20	133,3	-	
-	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	762	-	781	781	102,5	-	
-	Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	40.000	-	50.000	50.000	125,0	-	
-	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	257.580	-	307.580	307.580	119,4	-	
-	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.066	-	307.580	1.072	100,6	-	
-	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	462.793,0	-	477.672	478.931	103,5	-	
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)								
-	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	110	-	197	197	179,1	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.703	-	1.900	1.900	111,6	-	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.703	-	1.900	1.900	111,6	-	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	5	-	2	2	40	-	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	54	-	56	56	103,7	-	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	82	-	81	81	98,8	-	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.744,3	-	2.912	2.912	106,1	-	
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3,0	-	3	3	100	-	
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	20,6	-	64	64	310,5	-	
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	33,0		108,25	108,25	328		
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD			0				
	- Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	-	-	4	4		-	
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	-	-	0	-			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	-	-	4,53	4,53		-	
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	33	-	108,25	108,25	328	-	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	-	-	-				
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội								
1	Dân số trung bình	Người	1.850.931	1.872.090	1.881.239	1.881.239	102	100	
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	124,79	126,21	126,83	126,83	101,64	100,49	
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.893,00	17.000,00	17.000,00	17.000,00	95,01	100,00	
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.030.005	1.035.000	1.035.000	1.035.000	100,5	100	
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.012.891	1.015.031	1.021.258	1.021.258	100,8	100,6	
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	54,72	54,22	54,29	54,29	99,20	100,12	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,63	63,97	63,97	63,97	100,53	100,00	
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	24,43	24,89	24,89	24,89	101,88	100,00	
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	43,96	41,23	41,23	41,23	93,79	100,00	
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2,01	1,79	1,79	1,79	89,05	100,00	
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	22.925,00	10.458,00	10.458,00	13.594,00	59,30	129,99	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4,27	1,86	1,86	2,50	58,55	134,41	
	<i>Trong đó, Miền núi</i>	%	8,04	2,51	2,51	4,09	50,87	162,95	
	Đồng bằng	%	1,69	1,37	1,37	1,35	79,88	98,54	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2,06	2,41	2,41	1,77	85,92	73,44	
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	Điểm %	4,15	5,53	5,53	3,95	95,18	71,43	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U'ITH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	- Đồng bằng giảm	Điểm %	0,61	0,32	0,32	0,34	55,74	106,25	
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	- Mầm non	%	54,57	55,46	55,46	55,46	101,63	100,00	
	- Tiểu học	%	82,67	82,67	82,67	82,67	100,00	100,00	
	- Trung học cơ sở	%							
	+ Trường THCS	%	75,74	76,17	76,17	76,17	100,57	100,00	
	+ Trường TH-THCS	%	38,89	38,89	38,89	38,89	100,00	100,00	
	- Trung học phổ thông	%	65,08	68,75	68,75	68,75	105,64	100,00	
13	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	34,83	35,23	35,35	35,35	101,49	100,34	
14	Số bác sĩ/1 vận dân	Người	9,47	10,11	10,22	10,22	107,92	101,09	
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,87	95,20	95,17	95,17	100,32	99,97	
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	25,34	26	26	26,02	102,68	100,08	
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,45	59,45	59,45	59,45	100,00	100,00	
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	89,90	91,75	91,75	91,75	102,06	100,00	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	96,2	98,3	98,3	98,3	102,2	100	
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	61,1	62	62	62	101,5	100	
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	4	5		5	125	100	
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	80,0	83,3		83,3	104,2	100,0	
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	80,5	81	81	81	100,6	100	
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	87	90	90	90	103,4	100	
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%							
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	99,9	100,0	100,0	100,0	100,1	100,0	
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m ² /người	13,6	10,5	13,6	13,6	100,0	129,9	
11	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	38,5	20,0	29,4	29,4	76,3	146,9	
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,96	99,97	99,97				
D	Quốc phòng, an ninh								
1	Xây dựng đơn vị hành chính cấp xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%	73,00	70,00	81,92	81,92	112,22	117,03	
2	Xây dựng khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	97,80	80,00	80,00	98,96	101,16	118,96	
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	92,50	80,00	80,00	98,34	105,84	118,34	

Biểu mẫu số 2
NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU								
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	632.906	634.868	634.347	638.977	101,0	100,6	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	555.537	554.523	555.883	558.447	100,5	100,7	
	+ Ngô	Tấn	77.369	80.345	78.464	80.531	104,1	100,2	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	96.673	96.463	95.803	96.887	100,2	100,4	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	58	58	100,3	100,3	
	Sản lượng	Tấn	555.537	554.523	555.883	558.447	100,5	100,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	14.325	14.387	13.929	14.797	103,3	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	54	56	56	54	100,8	97,4	
	Sản lượng	Tấn	77.369	80.345	78.464	80.531	104,1	100,2	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.473	6.280	6.258	6.283	97,1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	25	25	25	24	95,8	94,2	
	Sản lượng	Tấn	16.008	15.788	15.570,7	14.883	93,0	94,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.309	3.660	3.462	3.097	93,6	84,6	
	Năng suất	Tạ/ha	20	18	19	20	100,5	109,3	
	Sản lượng	Tấn	6.480	6.587	6.717	6.095	94,1	92,5	
	- Sắn: diện tích	Ha	53.113	52.716	51.347	51.097	96,2	96,9	
	Năng suất	Tạ/ha	166	172	171	170	102,6	99,1	
	Sản lượng	Tấn	882.545	907.359	877.907	871.130	98,7	96,0	
	- Rau: diện tích	Ha	18.039	17.899	16.672	18.085	100,3	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	173	156	168	172	99,7	110,1	
	Sản lượng	Tấn	311.622	280.042	279.648	311.571	100,0	111,3	
	- Mía: diện tích	Ha	1.719	3.082	2.032	1.981	115,3	64,3	
	Năng suất	Tạ/ha	567	438	575	581	102,6	132,9	
	Sản lượng	Tấn	97.396	134.890	116.800	115.214	118,3	85,4	
	- Cây lâu năm	Ha							
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	15.688	14.098	13.547	16.072	102,4	114,0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	4.133	4.492	4.418	4.312	104,3	96,0	
	- Cây công nghiệp	Ha							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	UỶ TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	+ Cà phê	Ha	31.586	32.496	34.568	34.299	108,6		
	+ Cao su	Ha	81.967	80.249	81.211	82.900	101,1		
b)	Chăn nuôi								
	+ Đàn trâu	Con	90.730	91.528	82.332	82.332	90,7	90,0	
	+ Đàn bò	Con	368.557	370.951	365.450	365.450	99,2	98,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	65	67	67	67	103,1	100,0	
	+ Đàn heo	Con	668.781	668.534	612.109	612.109	91,5	91,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	131.593	138.165	138.661	138.661	105,4	100,4	
2	Lâm nghiệp								
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	966.901	948.946	966.901	968.113	100,1	102,0	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	659.059	659.059	659.059	659.017	100,0	100,0	
	+ Rừng trồng	"	222.583	289.887	222.583	221.855	99,7	76,5	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	891.682	891.682	891.682	892.894	100,1	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	275.753	275.753	275.753	275.753	100,0	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	90.406	90.406	90.406	90.406	100,0	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	525.523	525.523	525.523	526.735	100,2	100,2	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	442.560	444.025	444.024	444.024	100,3	100,0	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	1.098	1.615	372	372	33,9	23,0	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21.897	32.428	32.511	32.428	148,1	100,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	146	115	198	410	281,0	356,5	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	21.751	32.313	32.313	32.018	147,2	99,1	
	- Gõ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	2.091.381	2.580.621	2.580.621	2.580.621	123,4	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	2.922	3.500	2.922	3.227	110,4	92,2	
	Trong đó: Diện tích trồng mới			1.578	1.000	305		19,3	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	59,45	59,45	59,45	59,45	100,0	100,0	
3	Thủy sản								
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	280.435	267.276	282.850	280.082	99,9	104,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	15.676	17.547	17.547	16.990	108,4	96,8	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	4.641	4.550	4.550	4.291	92,5	94,3	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.334	2.728	2.531	2.684	115,0	98,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	302	395	296	448	148,3	113,5	
4	Muối								
	- Diện tích	Ha	102	100	112	104	102,0	104,0	
	- Sản lượng	Tấn	7.030	7.000	4.600	5.200	74,0	74,3	
5	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	100.358	103.145	103.145	103.145	102,8	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	100.358	103.145	103.145	103.145	102,8	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	UỶ TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
6	Xây dựng nông thôn mới								
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	15						
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	8						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*)	Xã	153						
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66						
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	Xã	23						
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	Xã	4						
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1						
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	"	3						
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	96	98	98	98	102,2	100,0	
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%	61	62	62	62	101,5	100,0	

Biểu mẫu số 3
NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	98,58	112,90	112,90	111,84	113,5	99,1	
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	97,93	112,00	112,00	111,33	113,7	99,4	
2	Sản phẩm chủ yếu						0,0	0,0	
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.680	12.000	11.700	11.778	100,8	98,2	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	10.865	12.000	10.300	10.579	97,4	88,2	
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	64.392	75.000	67.000	67.444	104,7	89,9	
	- Bía các loại	1000 lít	234.887	200.000	218.000	207.048	88,1	103,5	
	- Nước khoáng	1000 lít	107.493	130.000	110.000	109.907	102,2	84,5	
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	6.598.920	7.000.000	7.200.000	7.951.379	120,5	113,6	
	- Phân bón	Tấn	35.134	32.000	33.090	33.771	96,1	105,5	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	357.239	410.000	382.000	378.231	105,9	92,3	
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	2.231	2.180	2.500	2.348	105,3	107,7	
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	340.132	320.000	346.000	336.418	98,9	105,1	
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc	15.576	17.500	16.000	16.501	105,9	94,3	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	4.920	8.200	9.259	6.243	126,9	76,1	
	Trong đó, điện tự sản xuất, tự tiêu	"		2.690	3.370		0,0	0,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.161	2.890	3.400	3.675	116,3	127,2	
	- Nước máy thương phẩm	1000m ³	22.582	23.200	23.542	22.653	100,3	97,6	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	672.059	600.000	850.000	892.592	132,8	148,8	
	- Cuộn câm	Nghìn cái	66.682	72.000	75.000	82.346	123,5	114,4	
	- Giày da các loại	Nghìn đôi	16.097	16.500	18.000	20.313	126,2	123,1	
	- Sợi	Tấn	57.684	56.000	61.000	60.965	105,7	108,9	
	- Thép	Tấn	5.305.388	7.100.000	7.100.000	7.336.953	138,3	103,3	
	- Đường	Tấn	15.982	12.800	20.610	21.035	131,6	164,3	
	- Khí công nghiệp	Tấn	1.383.576			1.366.629	98,8		
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m ³							
3	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%	99,96	99,97	99,97				

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	UỶ TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
1	Thương mại								
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	116.990	126.305	133.745	131.131,26	112,1	103,8	
2	Du lịch								
	- Tổng số khách	Lượt	3.779.000	4.900.000	4.900.000	5.000.000	132,3	102,0	
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"	38.344	85.000	61.000	99.235	258,8	116,7	
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	2.154	2.640	2.640	3.571	165,8	135,3	
	Trong đó: ngoại tệ	Triệu USD	9	13	18	22	252,9	176,0	
3	Vận tải								
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	8.760	9.591	10.603	10.603	121,0	110,6	
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn	38.904	42.192	46.150	46.107	118,5	109,3	
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km	4.037.031	4.258.270	4.759.765	4.727.890	117,1	111,0	
	- Vận tải hành khách	1000HK	19.417	21.209	22.595	22.534	116,1	106,2	
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM	3.114.599	3.354.573	3.571.446	3.570.503	114,6	106,4	
4	Thông tin và Truyền thông								Theo Trang TTĐT Cục Thống kê: Năm 2024, tỉnh Kon tum (cũ) có dân số 601800 người; Quảng Ngãi (cũ) có 1260000 người
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.750.187	1.778.680	1.778.680	1.778.785	101,6	100,0	
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vận dân	%	95	95	95	96			
	- Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao	1.666.283	1.838.623	1.838.623	1.916.234	115,0	104,2	
	- Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	96	96	96	96	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%	100	100	100	100			
	- Số xã, phường, đặc khu có thư báo trong ngày	Xã	96	85	85	85	88,5	100,0	
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%							
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%							
5	Thời lượng phát thanh	Giờ	7.026	7.026	7.026	7.026	100,0	100,0	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	4.745	4.745	4.745	4.745	100,0	100,0	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	1.381	1.381	792	792	57,0	57,0	
6	Thời lượng phát hình	Giờ	6.753	6.753	6.753	6.753	100,0	100,0	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	2.555	2.555	2.555	2.555	100,0	100,0	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	341	341	1.030	1.030	302,0	302,0	
7	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	100	99	99	100	100,0	100,0	

Biểu mẫu số 5
XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
1	Xuất khẩu hàng hoá	Triệu USD							
	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.348,41	3.653,00	2.890,40	2.960	88	81,04	
	<i>Trong đó: Giá trị xuất khẩu doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)</i>	<i>Triệu USD</i>	1.490,97			1.493	100		
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	"							
	+ Thủy sản	"	35	35	35	37	107,9	106,6	
	+ Tinh bột mỳ	"	174	176	188	208	119,4	118,3	
	+ Đồ gỗ	"	10	9	8	8	81,0	85,1	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117	117	117	110	94,0	94,1	
	+ May mặc	"	111	120	120	141	127,2	117,4	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	5	5	5	8	153,8	166,0	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	194	193	92	94	48,3	48,5	
	+ Dầu FO	"	60	100	65	74	122,9	74,0	
	+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	184	190	180	183	99,8	96,4	
	+ Giày da các loại	"	239	210	214	255	106,7	121,2	
	+ Thép	"	1.129	1.450	750	681	60,4	47,0	
	+ Cao su	"	350	310	310	358	102,3	115,4	
	+ Dây thun khoanh	"	6	5	6	7	122,1	137,1	
	+ Cà phê nhân	"	3	1	2	3	114,0	245,0	
	+ Chuối	"	2	1	2	3	155,6	233,3	
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"	731	730	798	790	108,1	108,2	
2	Nhập khẩu hàng hoá	Triệu USD							
	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.805	5.543	5.550	5.271	109,7	95,1	
	<i>Trong đó: Giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	<i>Triệu USD</i>							
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu	"	160	160	161	168	105,1	104,9	
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	2.821	3.450	3.000	2.704	95,9	78,4	
	+ Sắt thép	"	1.132	1.250	1.693	1.699	150,1	135,9	
	+ Dầu thô	"	434	430	414	420	96,8	97,7	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	172	170	155	151	87,7	88,6	
	+ Bông các loại	"	6	5	4	4	64,6	73,9	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	80	78	123	125	156,1	159,9	
	+ Khác	"							

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
A	GIÁO DỤC								
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học		449.259	451.728	451.104	450485,00	100,27	100	
1	Giáo dục mầm non	Cháu	83.552	83.235	83.235	83235,00	99,62	100	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	356.150	358.401	357.777	357.777	100,5	99,8	
	- Tiểu học	"	171.636	169.514	168.890	168.890	98,4	99,6	
	- Trung học cơ sở	"	125.571	132.419	132.419	132.419	105,5	100,0	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>1.540</i>	<i>1.505</i>	<i>1.505</i>	<i>1.505</i>	<i>97,7</i>	<i>100,0</i>	
	- Trung học phổ thông	"	58.943	56.468	56.468	56.468	95,8	100,0	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>3.325</i>	<i>3.470</i>	<i>3.470</i>	<i>3.470</i>	<i>104,4</i>	<i>100,0</i>	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	4.943	5.292	5.292	4.673	94,5	88,3	
4	Đào tạo	H.sinh	4.614	4.800	4.800	4.800	104,0	100,0	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh							
	- Cao đẳng	"	4.026	4.010	4.010	4.010	99,6	100,0	
	- Đại học	"	588	790	790	790	134,4	100,0	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	95	95	95	95	100,1	100,0	
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	100	100	100	100	100,1	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	98	98	98	98	100,3	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	69	69	69	69	101,2	100,0	
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục								
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi								
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	96	96	96	96	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia								
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường							
	- Mầm non	"	185	188	188	188	101,6	100,0	
	- Tiểu học	"	186	186	186	186	100,0	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	199	200	200	200	100,5	100,0	
	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	"	<i>178</i>	<i>179</i>	<i>179</i>	<i>179</i>	<i>100,6</i>	<i>100,0</i>	
	Trường TH-THCS	"	21	21	21	21	100,0	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	41	44	44	44	107,3	100,0	
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	- Mầm non	%	55	55	55	55	101,6	100,0	
	- Tiểu học	%	83	83	83	83	100,0	100,0	
	- Trung học cơ sở	%							
	Trong đó: Trường THCS	%	76	76	76	76	100,6	100,0	
	Trường TH-THCS	%	39	39	39	39	100,0	100,0	
	- Trung học phổ thông	%	65	69	69	69	105,6	100,0	
B	ĐÀO TẠO NGHỀ								
I	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	32	36	36	36	112,5	100,0	
II	Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm	H.sinh	18.158	15.217	15.217	15.217	83,8	100,0	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	1.127	1.130	1.130	1.130	100,3	100,0	
	- Trung cấp	"	1.389	1.450	1.450	1.450	104,4	100,0	
	- Sơ cấp	"	15.642	12.637	12.637	12.637	80,8	100,0	
III	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	25.022	21.539	21.539	21.539	86,1	100,0	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	4.026	4.010	4.010	4.010	99,6	100,0	
	- Trung cấp	"	5.354	4.892	4.892	4.892	91,4	100,0	
	- Sơ cấp	"	15.642	12.637	12.637	12.637	80,8	100,0	
IV	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64	64	64	64	100,5		
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%	24	25	25	25	101,9		
	Trong đó: Lao động nữ	%	22	22	22	22	100,2		

Biểu mẫu số 7
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
A	CHỈ TIÊU Y TẾ								
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.125	6.275	6.650	6.650	108,6	106,0	
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"	3.615	3.745	3.745	3.745	103,6	100,0	
	- Trung tâm y tế	"	2.510	2.530	2.530	2.530	100,8	100,0	
2	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	34,83	35,23	35,35	35,35	101,5	100,3	
	- Số giường bệnh quốc lập/vận dân	Giường	33,09	33,52	33,36	33,36	100,8	99,5	
	- Số giường bệnh tư/vận dân	Giường	1,73	1,71	1,99	1,99	114,9	116,3	
3	Số bác sĩ/1 vận dân	Người	9,47	10,11	10,22	10,22	107,9	101,1	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	96	96	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	269	269	272	96	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	94	94	94	90	95,7	95,7	
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	98	98	98	94	95,7	95,8	
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%o	19	19	19	19	101,9	100,0	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	23	23	23	23	102,2	100,0	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100,1	100,0	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95	95	95	95	100,3	100,0	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người	1.861.715	1.872.090	1.881.239	1.881.239	101,0	100,5	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	9,37	9,70	9,70	9,05	96,6	93,3	
3	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110	110	109	109	100,5	100,0	
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,5	72,9	72,9	75,2	103,7	103,1	
C	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.030.005	1.035.000	1.035.000	1.035.000	100,5	100,0	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"	1.012.891	1.015.031	1.021.258	1.021.258	100,8	100,6	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	17.893	17.000	17.000	17.000	95,0	100,0	
	Trong đó: Lao động nữ	"	8.947	8.500	8.500	8.500	95,0	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế								
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23	26	26	26	111,2	100,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	44	41	41	41	93,8	100,0	
	- Dịch vụ	%	33	33	33	33	100,4	100,0	
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	3.621	3.321	3.321	3.321	91,7	100,0	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.467	1.100	1.370	1.370	93,4	124,5	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2	2	2	2	89,1	100,0	
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực	%	25,34	26,00	26,00	26,02	102,7	100,1	
D	GIÁM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)								
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ							
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%							
	Trong đó, Miền núi	%							
	Đồng bằng	%							
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%							
	Trong đó: - Miền núi giảm	%							
	- Đồng bằng giảm	%							
E	VĂN HÓA								
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%	91	89	89	92.1	1.1	3,1	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	96	84	84	94	3,4	9,1	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%							
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	217	217	156	81	37,3	37,3	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	79	79	92	84	106,9	106,9	
E	BẢO HIỂM								
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	182.861		193.296	186.368	101,9		
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	47.057		51.711	45.797	97,3		
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	166.444		176.012	171.523	103,1		
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH								
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	66		67	56			
	Xếp hạng		45/63		20/34	34/34			
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm	65	1	1	Chưa công bố			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	<i>Xếp hạng</i>		49/63	23/34	19/34	Chưa công bố			
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm	Tỉnh Kon Tum cũ: 33,49 điểm; Tỉnh Quảng Ngãi cũ: 37,30	38	38	38			
	<i>Xếp hạng</i>	<i>Xếp hạng</i>	Tỉnh Kon Tum cũ: 35/63; Tỉnh Quảng Ngãi cũ: 34/63	15/34	15/34	20/34			
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	43,07/80			Chưa công bố			
	<i>Xếp hạng</i>		38/63	16-20/34					
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm	87,88/100			87,24/100			
	<i>Xếp hạng</i>		43/63	17-22/34		30/34			
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	Điểm	8,09/10			8,21/10			
	<i>Xếp hạng</i>		59/63	17-22/34		23/34			
7	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	40.525	44.330	44.330	44.291	109,3	99,9	
8	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	4.047	8.004	8.004	8.004	197,8	100,0	
9	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà	%	1			0	52,9		
10	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người	24			25	104,2		
11	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	36.478	36.326	36.326	36.287	99,5	99,9	
12	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà	%	2			1	46,7	0,0	
13	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người	550	152	152	420	76,4	276,3	
14	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự nghiệp	%							

Biểu mẫu số 8
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch <i>(Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)</i>	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	33.813.514	37.167.390	35.236.100	36.049.849,00	106,61	97	
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	33.741.107	37.159.990	35.236.100	36.049.849,00	106,84	97	
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	21.414.789	24.239.990	22.245.727	22.674.509,00	105,88	94	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng	11.316.631	11.350.000	11.129.794	10.889.160	96,2	95,9	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	5.086.030	4.695.800	4.548.456	4.118.527	81,0	87,7	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	586.948	810.000	172.608	504.790	86,0	62,3	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	5.166.588	5.350.000	5.884.000	5.610.475	108,6	104,9	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	477.065	494.200	524.730	655.368	137,4	132,6	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	Triệu đồng	10.239.535	10.400.000	9.990.000	9.504.670	92,8	91,4	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	4.553.185	4.300.000	3.996.000	3.491.330	76,7	81,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	519.762	750.000	110.000	402.865	77,5	53,7	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	5.166.588	5.350.000	5.884.000	5.610.475	108,6	104,9	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng							
	- Thu điều tiết	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	121.146	99.000	141.493	139.134	114,8	140,5	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	67.605	55.200	69.097	78.196	115,7	141,7	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	51.278	41.500	69.097	57.179	111,5	137,8	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	- Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng							
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	2.262	2.300	3.300	3.759	166,2	163,4	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng	913.476	686.000	1.171.554	1.374.930	150,5	200,4	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	371.806	230.500	276.638	288.143	77,5	125,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	541.670	455.500	894.916	1.086.779	200,6	238,6	
	- Thu từ khí thiên nhiên	Triệu đồng							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng				8			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng							
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng	5.107.662	4.820.791	5.385.978	5.673.621	111,1	117,7	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	2.011.613	1.956.137	2.137.853	2.125.195	105,6	108,6	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	481.397	410.000	786.174	1.099.502	228,4	268,2	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	2.035.290	1.990.000	1.939.285	1.843.615	90,6	92,6	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	579.362	464.654	522.667	605.309	104,5	130,3	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	339.941	293.000	383.863	429.974	126,5	146,7	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng	791		350	309	39,1		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	24.001	22.600	24.266	25.871	107,8	114,5	
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	773.856	735.204	987.056	999.883	129,2	136,0	
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng	712.321	1.282.000	721.000	764.073	107,3	59,6	
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng							
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	363.880	286.879	349.452	368.732	101,3	128,5	
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	690.161	2.143.900	869.163	890.052	129,0	41,5	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	121.616	119.135	96.845	104.003	85,5	87,3	
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng							
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng							
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng							
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng							
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng							
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng	7.900	62.800	300	3.522	44,6	5,6	
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	353.333	301.000	396.490	409.470	115,9	136,0	
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng	263.175	155.440	244.725	247.334	94,0	159,1	
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	23.017	12.420	20.000	14.751	64,1	118,8	
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	16.715	8.000	22.000	33.185	198,5	414,8	
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng	265.167	207.000	275.000	280.108	105,6	135,3	
25	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)	Triệu đồng		1.654.821	26.397	26.397		1,6	
II	THU VỀ DẦU THỎ	Triệu đồng							
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng	12.265.987	12.920.000	12.960.373	13.329.909	108,7	103,2	
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng	143.569	204.000	166.286	163.175	113,7	80,0	
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng	304.115	410.900	188.214	120.946	39,8	29,4	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng	5		2.225	1.336	24.366,2		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng	11.733.165	12.214.000	12.483.799	12.914.217	110,1	105,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng	3.280			10.096	307,8		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng							
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng	80.124	90.000	110.980	119.087	148,6	132,3	
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng							
9	Thu khác	Triệu đồng	1.728	1.100	8.869	1.052	60,9	95,6	
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng	32.488		5.000	22.308	68,7		
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng	27.843	0	25.000	23.123	83,0		
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng	14.198		7.000	4.435,00	31,24		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng	13.645,0		18.000	18.688,00	136,96		
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng							
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng							
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng							
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng							
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng							
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Triệu đồng	72.407	7.400					
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng							
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	Triệu đồng	29.530.491	30.801.319	31.224.183	32.533.373,98	110,17	106	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(X)	Triệu đồng	29.530.491	30.801.319	31.224.183	32.533.373,98	110,17	106	
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	Triệu đồng	19.574.734	23.392.895	21.558.927	21.798.248,00	111,36	93	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng	3.198.920	23.392.895	21.558.927	3.527.475,00	110,27	15	
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	Triệu đồng	16.375.814			18.270.773,00	111,57		
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	Triệu đồng	9.175.582	7.400.326	8.985.264	9.985.926,98	108,83	135	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	Triệu đồng	4.157.444	4.252.618	4.252.618	4.252.618,00	102,29	100	
2	Bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	5.018.138	3.147.708	4.732.646	5.733.308,98	114,25	182	
III	THU TỪ CHUYÊN NGUYÊN	Triệu đồng		698	698	698,00		100	
IV	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng							
V	THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	Triệu đồng	40.042	7.400	0		0,00	0	
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
VII	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng	19.941		1.000	18.590,00	93,23		
VIII	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng	27.843		25.000	23.123,00	83,05		
IX	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	Triệu đồng	470.795		338.385	338.385,00	71,88		
X	THU CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN	Triệu đồng	221.554		314.909	368.403,00	166,28		
B	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	27.277.009	30.801.319	27.995.430	33.291.547	122,0	108,1	
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	21.981.793	27.653.611	24.847.722	27.522.381	125,2	99,5	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	Triệu đồng	4.577.528	5.646.301	4.762.158	5.443.712	118,9	96,4	
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng	4.465.391	5.251.301	4.557.158	5.109.062	114,4	97,3	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng	3.435.701	2.951.001	2.951.001	3.859.639	112,3	130,8	
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng							
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	876.110	2.085.900	1.399.157	1.057.483	120,7	50,7	
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	Triệu đồng	113.538	207.000	207.000	191.940	169,1	92,7	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng	40.042	7.400			0,0	0,0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng	112.137	395.000	205.000	334.650	298,4	84,7	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng	17.380.000	19.631.353	20.023.980	21.972.017	126,4	111,9	
	<i>Trong đó:</i>								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	7.592.232	8.425.029	8.563.300	8.665.839	114,1	102,9	
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng	29.766	61.642	57.635	30.040	100,9	48,7	
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	462.620	320.103	352.113	449.356	97,1	140,4	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	252.489	208.889	229.778	263.795	104,5	126,3	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	1.734.645	1.999.391	2.031.401	2.111.194	121,7	105,6	
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	237.819	239.472	243.535	316.682	133,2	132,2	
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng	85.030	85.674	134.444	127.912	150,4	149,3	
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	65.667	80.809	85.881	94.757	144,3	117,3	
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng	281.414	220.180	273.112	293.511	104,3	133,3	
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	1.869.958	1.902.511	1.932.890	1.962.692	105,0	103,2	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	3.560.703	2.870.387	4.506.699	6.608.604	185,6	230,2	
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng	1.086.843	928.389	932.483	988.436	90,9	106,5	
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	120.814	752.441	680.708	59.199	49,0	7,9	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng	4.584	6.400	6.400	3.225	70,4	50,4	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng	4.266	2.140	3.394	3.394	79,6	158,6	
V	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng	15.415	16.700	25.393	16.081	104,3	96,3	
VI	CHI VIỆN TRỢ	Triệu đồng				15.000			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng				42.555			
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng							
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng		601.548					
X	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	Triệu đồng		127.444					
XI	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	Triệu đồng		1.621.725	26.397	26.397		1,6	
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	5.295.216	3.147.708	3.147.708	5.769.167	109,0	183,3	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	2.671.693	1.143.282	1.143.282	2.507.017	93,8	219,3	
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng	2.135.399	1.389.176	1.389.176	1.574.356	73,7	113,3	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng	488.124	615.250	615.250	1.687.793	345,8	274,3	
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 10
ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
I	Vốn đầu tư thực hiện								
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Tỷ đồng	40.000	-	50.000	50.000	125,0	-	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	257.580	-	307.580	307.580	119,4	-	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng	257.580	0	307.580	307.580	119,4	0,0	
II	Dự án đi vào hoạt động								
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	15	0	20	20	133,3	0,0	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	762	0	781	781	102,5	0,0	
III	Dự án còn hiệu lực								
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.066	0	1.075	1.072	100,6	0,0	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	462.793	0	477.672	478.931	103,5	0,0	
IV	Dự án đăng ký mới								
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	21	0	19	19	90,5	0,0	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng	1.285	0	12.928	12.997	1.011,8	0,0	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng	79	0	5.747	6.859	8.682,3	0,0	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng	0	0	0	0			
V	Dự án thu hồi								
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	6	0	10	13	216,7	0,0	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	1	0	1	1	100,0	0,0	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Tỷ đồng	899	0	3.796	3.825	425,5	0,0	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	79	0	5.747	6.859	8.682,3	0,0	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Tỷ đồng	13	0	151	79	607,7	0,0	
VI	Xuất nhập khẩu								
1	Xuất khẩu	Tỷ đồng							
2	Nhập khẩu	Tỷ đồng							
VII	Nộp ngân sách	Tỷ đồng							
VIII	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người							

Biểu mẫu số 11
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
I	Vốn đầu tư thực hiện								
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	110	-	197	197	179,1	-	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.703	-	1.900	1.900	111,6	-	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.703	0	1.900	1.900	111,6	0,0	
II	Dự án đi vào hoạt động								
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	5	0	2	2	40,0	0,0	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	54	0	56	56	103,7	0,0	
III	Dự án còn hiệu lực								
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	82	0	81	81	98,8	0,0	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.744	0	2.912	2.912	106,1	0,0	
III	Dự án đăng ký mới								
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3	0	3	3	100,0	0,0	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	21	0	64	64	310,5	0,0	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	33	0	108	108	328,0	0,0	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0	0	0	0		0,0	
IV	Dự án thu hồi								
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	0	0	4	4		0,0	
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	<i>Dự án</i>	0	0	0	0		0,0	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	0	0	5	5		0,0	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	33	0	108	108	328,0	0,0	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	0	0					
IV	Xuất nhập khẩu								
1	Xuất khẩu	Triệu USD							
2	Nhập khẩu	Triệu USD							
V	Nộp ngân sách	Tỷ đồng							
VI	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người							

Biểu mẫu số 12
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH năm (Theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 27/11/2025)	Thực hiện năm 2025 (số rà soát đến 31/12/2025)	Thực hiện năm 2025 so với thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025 so với KH	
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)								
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	13		13	13	100,0		
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	5.594.073		5.566.606	5.741.733	102,6		
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	303.617		247.921	360.920	118,9		
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	114.420		78.692	78.189	68,3		
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp							
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	12		12	12	100,0		
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	1		1	1	100,0		
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp							
II	DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC								
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	16.843	17.883	18.271	18.275	108,5	102,2	
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	8.936	9.976	10.639	10.639	119,1	106,6	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	971	1.040	1.428	1.432	147,5	137,7	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng	5.500	5.900	6.940	7.314	133,0	124,0	
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	211	240	240	320	151,7	133,3	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	642	662	696	717	111,7	108,3	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX	72	47	47	50	69,4	106,4	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	302.994	303.185	303.461	303.461	100,2	100,1	
	<i>Trong đó:</i> Thành viên mới	"							
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.868	2.947	2.947	2.947	102,8	100,0	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%							
	<i>Trong đó:</i> - Trung cấp, cao đẳng	"	42	49	49	49	114,9	100,0	
	- Đại học, trên đại học	"	20	21	21	21	102,5	100,0	
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.664	5.614	5.819	5.819	102,7	103,7	
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	1.701	1.742	1.742	1.742	102,4	100,0	
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	198	202	202	202	102,0	100,0	
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"	48	58	58	58	120,2	100,0	
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	51	56	56	56	108,8	100,0	